

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm 2025

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số

270/GP

Ngày

16/11/1991

Giấy chứng nhận Đầu tư số

472033000328 (điều chỉnh lần 1)
472033000328 (điều chỉnh lần 2)
472033000328 (điều chỉnh lần 3)
472033000328 (điều chỉnh lần 4)
472033000328 (điều chỉnh lần 5)
472033000328 (điều chỉnh lần 6)
6525867086 (điều chỉnh lần 7)
6525867086 (điều chỉnh lần 8)
6525867086 (điều chỉnh lần 9)
6525867086 (điều chỉnh lần 10)
6525867086 (điều chỉnh lần 11)
6525867086 (điều chỉnh lần 12)
6525867086 (điều chỉnh lần 13)
6525867086 (điều chỉnh lần 14)
6525867086 (điều chỉnh lần 15)

Ngày

28/11/2007
20/05/2010
22/04/2011
18/10/2011
14/05/2014
30/12/2015
05/02/2016
28/12/2016
25/01/2017
08/04/2018
01/10/2019
21/09/2020
18/05/2021
20/04/2023
17/04/2025

Giấy phép Đầu tư đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy phép Đầu tư số 270/CPH/GCNDDC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép Đầu tư và các bản điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên

Các Giấy Chứng nhận Đầu tư do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số:

3600245631
3600245631
3600245631
3600245631
3600245631
3600245631
3600245631
3600245631

Ngày

21/01/2016
19/03/2018
06/07/2019
30/06/2020
01/04/2021
18/01/2022
05/04/2023
01/04/2025

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Hội đồng quản trị

Ông Shogo Okamoto	Chủ tịch
Ông Daisuke Hattori	Thành viên (đến ngày 18 tháng 4 năm 2025)
Ông Atsushi Kawasaki	Thành viên (từ ngày 18 tháng 4 năm 2025)
Ông Hiroaki Takaoka	Thành viên

Ban giám đốc

Ông Daisuke Hattori	Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Kiểm soát Nội bộ (đến ngày 28 tháng 3 năm 2025)
Ông Atsushi Kawasaki	Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Kiểm soát Nội bộ (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)
Ông Koichi Noda	Giám đốc Nhà máy (đến ngày 1 tháng 4 năm 2025)
Ông Toshinori Segawa	Giám đốc Nhà máy (từ ngày 1 tháng 4 năm 2025)
Ông Omori Shinya	Giám đốc Marketing kiêm Giám đốc Kinh doanh
Ông Shogo Okamoto	Giám đốc Kế hoạch

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thanh Bách	Trưởng ban
Bà Thái Thu Thảo	Thành viên
Ông Akihiro Kurosawa	Thành viên

Trụ sở đăng ký

Lô 13, KCN Tam Phước, Phường Tam Phước, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG Việt Nam

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Báo cáo của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Quốc Tế (Công ty) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Quốc Tế (Công ty) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính theo cơ sở kế toán trình bày trong Thuyết minh 2(a) của báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 4 đến trang 27 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho quý kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám Đốc

(Đã ký và đóng dấu)

Atsushi Kawasaki

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 17 tháng 07 năm 2025.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu B 01-DN

TÀI SẢN	Mã số T.minh		Số cuối quý VND'000	Số đầu năm VND'000
Tài sản ngắn hạn (100=110+130+140+150)	100		1,373,674,541	1,324,627,558
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1,010,282,317	971,024,526
Tiền	111		310,282,317	271,024,526
Các khoản tương đương tiền	112		700,000,000	700,000,000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34,231,093	48,441,053
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	24,407,277	35,255,337
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,617,764	5,209,448
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	7,206,052	7,978,739
Dự phòng phải thu khó đòi	137	6	-	(2,471)
Hàng tồn kho	140	8	324,988,412	302,631,326
Hàng tồn kho	141		325,986,867	303,607,773
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(998,455)	(976,447)
Tài sản ngắn hạn khác	150		4,172,719	2,530,653
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,172,719	2,530,653
Thuế phải thu Nhà nước	153		-	-
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		144,738,260	151,720,533
Các khoản phải thu dài hạn	210		1,082,182	929,020
Phải thu dài hạn khác	216		1,082,182	929,020
Tài sản cố định	220		97,314,356	92,350,179
Tài sản cố định hữu hình	221	9	97,058,529	92,056,914
<i>Nguyên giá</i>	222		348,966,156	338,121,472
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(251,907,627)	(246,064,558)
Tài sản cố định vô hình	227	10	255,827	293,265
<i>Nguyên giá</i>	228		14,082,575	14,082,575
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(13,826,748)	(13,789,310)
Tài sản dở dang dài hạn	240		11,107,935	16,079,370
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	11,107,935	16,079,370
Tài sản dài hạn khác	260		35,233,787	42,361,964
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	26,093,033	28,425,943
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	9,140,754	13,936,021
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,518,412,801	1,476,348,091

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu B 01-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	T.minh	Số cuối quý VND'000	Số đầu năm VND'000
NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		212,869,304	256,912,392
Nợ ngắn hạn	310		207,040,982	253,525,185
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	137,410,131	147,780,016
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,932,337	12,353,950
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	10,997,864	15,067,712
Phải trả người lao động	314		11,518,028	10,622,213
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	39,185,431	65,313,979
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1,997,191	2,387,315
Nợ dài hạn	330		5,828,322	3,387,207
Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	5,828,322	3,387,207
NGUỒN VỐN SỞ HỮU (400=410)	400		1,305,543,497	1,219,435,699
Vốn chủ sở hữu	410	19	1,305,543,497	1,219,435,699
Vốn cổ phần	411	20	871,409,840	871,409,840
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		871,409,840	871,409,840
Thặng dư vốn cổ phần	412		85,035,704	85,035,704
Vốn khác của chủ sở hữu	420	21	90,034,048	90,034,048
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		259,063,905	172,956,107
- Lãi (lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		172,956,107	30,657
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		86,107,798	172,925,450
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)			1,518,412,801	1,476,348,091

Đồng Nai, ngày 17 tháng 07 năm 2025.

Lập bảng

Người duyệt

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Atsushi Kawasaki
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu B 02-DN

	Mã số T.minh		Quý này năm nay VND'000	Quý này năm trước VND'000	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) VND'000	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) VND'000
Doanh thu bán hàng	01	23	520,058,411	559,131,698	1,050,239,269	1,037,534,427
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	30,341,931	34,427,726	64,274,157	65,708,129
Doanh thu thuần (10=01-02)	10	23	489,716,480	524,703,972	985,965,112	971,826,298
Giá vốn hàng bán	11	24	332,926,144	331,034,497	671,611,794	624,456,173
Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		156,790,336	193,669,475	314,353,318	347,370,125
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	7,510,823	4,904,554	14,779,038	8,886,987
Chi phí tài chính	22	26	154,948	195,175	299,641	227,185
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
Chi phí bán hàng	25	27	102,917,768	109,154,655	195,457,853	194,967,064
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	12,985,774	15,000,632	26,625,802	24,142,740
Lãi (lỗ) thuần từ HĐKD {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		48,242,669	74,223,567	106,749,060	136,920,123
Thu nhập khác	31	29	567,074	644,981	1,650,390	960,766
Chi phí khác	32	30	283,927	3,025,044	648,326	3,409,007
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		283,147	(2,380,063)	1,002,064	(2,448,241)
Lãi/(lỗ) trước thuế (50 = 30 + 40)	50		48,525,816	71,843,504	107,751,124	134,471,882
CP thuế TNDN hiện hành	51	32	9,772,273	17,860,799	16,848,060	26,725,247
CP thuế TNDN hoãn lại	52	32	(50,431)	(996,132)	4,795,266	2,755,440
Lãi (lỗ) sau thuế (60= 50 - 51- 52)	60		38,803,974	54,978,837	86,107,798	104,991,195
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	70	33	445	631	988	1,205

Đồng Nai, ngày 17 tháng 07 năm 2025.

Lập bảng

Người duyệt

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Atsushi Kawasaki
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (phương pháp gián tiếp)

Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu B 03-DN

	Mã số	T.minh	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) VND'000	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		107,751,125	62,628,378
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao	02		6,018,320	2,285,171
Các khoản dự phòng	03		2,268,558	201,595
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04		66,721	24,135
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(14,498,932)	(3,946,835)
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		101,605,792	61,192,444
Biến động các khoản phải thu	09		28,819,226	2,835,954
Biến động hàng tồn kho	10		(22,071,047)	65,804,900
Biến động các khoản phải trả	11		(45,231,217)	6,044,527
Biến động chi phí trả trước	12		690,844	(6,001,830)
			63,813,598	129,875,995
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18,497,558)	(12,827,499)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20		45,316,040	117,048,496
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm TSCĐ	21		(6,083,249)	134,144
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		25,000	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27		-	5,963,616
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6,058,249)	6,097,760
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền chi trả cổ tức	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20 +30 + 40)	50		39,257,791	123,146,256
Tiền đầu kỳ	60		971,024,526	964,683,100
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			-	-
Tiền cuối kỳ (70= 50 + 60)	70	5	1,010,282,317	1,087,829,356

Đồng Nai, ngày 17 tháng 07 năm 2025.

Lập bảng

Người duyệt

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Atsushi Kawasaki
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1 Đơn vị báo cáo.

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 717/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2016.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất các loại bánh và thức ăn nhẹ; chế biến nước trái cây có ga và không ga, chế biến nước giải khát không ga và có ga có độ cồn thấp hoặc không có cồn (nhỏ hơn 10%); sản xuất nước uống tinh khiết; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Nhân sự của Công ty

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có 904 nhân viên (31/12/2024: 914 nhân viên).

2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam được làm tròn đến hàng nghìn (“VND’000”).

3 Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(e) Tài sản cố định hữu hình
(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	30 năm
Máy móc và thiết bị	4 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm vi tính.

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 33 năm.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác chủ yếu bao gồm chi phí cải tạo, sửa chữa và bảo dưỡng được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

(i) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(k) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(n) Thuê

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê trong đó, theo các điều khoản của hợp đồng thuê, Công ty, với tư cách là bên đi thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(o) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu

(p) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Công ty được lập lần lượt theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và bộ phận chia theo vùng địa lý..

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay gây ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4 Báo cáo bộ phận

Công ty chủ yếu hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất và kinh doanh thực phẩm và đồ uống và chủ yếu ở một khu vực địa lý là Việt Nam.

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động trong các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Nước giải khát; và
- Khác bao gồm các sản phẩm khác và phế liệu.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu B 09-DN

Q2-2025	Nước giải khát VND'000	Khác VND'000	Tổng VND'000
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	381,228,568	108,487,912	489,716,480
Giá vốn hàng bán của bộ phận	(254,185,990)	(78,740,154)	(332,926,144)
Lợi nhuận gộp của bộ phận	127,042,578	29,747,758	156,790,336
Chi phí bán hàng không phân bổ			(102,917,768)
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ			(12,985,774)
Doanh thu hoạt động tài chính			7,510,823
Chi phí tài chính			(154,948)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			48,242,669
Kết quả từ các hoạt động khác			283,147
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(9,721,842)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			38,803,974

Q2-2024	Nước giải khát VND'000	Khác VND'000	Tổng VND'000
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	425,377,762	99,326,210	524,703,972
Giá vốn hàng bán của bộ phận	(272,001,683)	(59,032,814)	(331,034,497)
Lợi nhuận gộp của bộ phận	153,376,079	40,293,396	193,669,475
Chi phí bán hàng không phân bổ			(109,154,655)
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ			(15,000,632)
Doanh thu hoạt động tài chính			4,904,554
Chi phí tài chính			(195,175)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			74,223,567
Kết quả từ các hoạt động khác			(2,380,063)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(16,864,667)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			54,978,837

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Công ty chủ yếu hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu B 09-DN

5	Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2025 VND'000	31/12/2024 VND'000
	Tiền mặt tại quỹ	110,750	87,293
	Tiền gửi ngân hàng	310,171,567	270,937,233
	Các khoản tương đương tiền	700,000,000	700,000,000
		1,010,282,317	971,024,526

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

6 Các khoản phải thu từ khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/06/2025 VND'000	31/12/2024 VND'000
Công ty TNHH Dịch vụ EB	3,122,615	8,397,674
Công ty TNHH MM Mega Market Việt Nam	3,374,201	3,680,382
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Wincommerce	4,328,492	6,285,492
Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại TP.Hồ Chí Minh	880,034	4,204,804
Các khách hàng khác	12,701,935	12,686,985
	24,407,277	35,255,337

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/06/2025 VND'000	31/12/2024 VND'000
Ngắn hạn	24,407,277	35,255,337
	24,407,277	35,255,337

(c) Dự phòng phải thu khó đòi

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	30/06/2025 VND'000	31/12/2024 VND'000
Số dư đầu năm	2,471	26,717
Trích lập dự phòng trong năm	-	22,008
Sử dụng dự phòng trong năm	(2,471)	(46,254)
Số dư cuối năm	-	2,471

7 Phải thu khác

	30/06/2025 VND'000	31/12/2024 VND'000
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	5,676,713	4,832,877
Phải thu khác	1,529,339	3,145,862
	7,206,052	7,978,739

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu B 09-DN

8	Hàng tồn kho	30/06/2025		31/12/2024	
		Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000
	Hàng mua đang đi đường	368,038	-	363,385	-
	Nguyên vật liệu	61,197,408		52,558,210	
	Công cụ, dụng cụ	5,339,556	(296,819)	4,390,294	(296,819)
	Sản phẩm dở dang	10,401,689	-	10,563,004	-
	Thành phẩm	248,680,176	(701,636)	235,732,880	(679,628)
		325,986,867	(998,455)	303,607,773	(976,447)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	30/06/2025 VND'000	31/12/2024 VND'000
Số dư đầu năm	976,447	567,735
Tăng dự phòng trong năm	(286,039)	1,862,176
Sử dụng dự phòng trong năm	264,031	(1,453,464)
Số dư cuối năm	954,439	976,447

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 có 954 triệu VND (1/1/2024: 976 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời và chậm luân chuyển.

9	Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
		VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
	Nguyên giá					
	Số dư đầu năm	122,486,441	196,590,641	3,201,874	15,842,516	338,121,472
	Tăng trong năm	-	306,400	-	-	306,400
	Chuyển từ XDCBDD	-	10,748,284	-	-	10,748,284
	Thanh lý (*)	-	(210,000)	-	-	(210,000)
	Số dư cuối kỳ	122,486,441	207,435,325	3,201,874	15,842,516	348,966,156
	Khấu hao lũy kế					
	Số dư đầu năm	68,159,326	160,120,888	2,972,996	14,811,348	246,064,558
	Khấu hao trong năm	2,188,075	3,413,214	21,782	357,812	5,980,883
	Thanh lý (*)	-	(137,813)	-	-	(137,813)
	Số dư cuối kỳ	70,347,401	163,396,289	2,994,778	15,169,160	251,907,628
	Giá trị còn lại					
	Số dư đầu năm	54,327,115	36,469,753	228,878	1,031,168	92,056,914
	Số dư cuối kỳ	52,139,040	44,039,036	207,096	673,356	97,058,528

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 176.463 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2024: 167,607 triệu VND).

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 548 triệu VND (31/12/2024: 571 triệu VND).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu B 09-DN

10	Tài sản cố định vô hình		
	Phần mềm vi tính		Tổng cộng
	VND'000		VND'000
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	14,082,575		14,082,575
Tăng trong năm	-		-
Số dư cuối năm	14,082,575		14,082,575
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	13,789,310		13,789,310
Khấu hao trong năm	37,438		37,438
Số dư cuối năm	13,826,748		13,826,748
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	293,265		293,265
Số dư cuối năm	255,827		255,827

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 13,334 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2024: 13,334 triệu VND).

11	Xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2025	31/12/2024
		VND'000	VND'000
Số dư đầu năm		16,079,370	10,064,137
Tăng trong năm		5,776,848	26,531,247
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình		(10,748,283)	(17,916,014)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn		-	(2,600,000)
Số dư cuối kỳ		11,107,935	16,079,370

Công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	30/06/2025	31/12/2024
	VND'000	VND'000
Nhà cửa và vật kiến trúc	4,929,487	10,988,422
Phần mềm máy vi tính	6,178,448	5,090,948
Máy móc và thiết bị	-	-
	11,107,935	16,079,370

12 Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước	Chi phí khác	Total
	VND'000	VND'000	VND'000
Số dư đầu kỳ	20,009,584	8,416,360	28,425,944
Tăng trong kỳ	-	1,168,488	1,168,488
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-
Phân bổ trong kỳ	(347,993)	(3,153,406)	(3,501,399)
Số dư cuối kỳ	19,661,591	6,431,442	26,093,033

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu B 09-DN

13 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

		30/06/2025	31/12/2024
	Thuế suất	VND'000	VND'000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận			
Chi phí phải trả	20%	7,837,086	13,062,796
Các khoản dự phòng	20%	1,303,668	873,225
		9,140,754	13,936,021

14 Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/06/2025		31/12/2024	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Cty TNHH Bao Bì NGK CROWN Đồng Nai	28,674,739	28,674,739	25,858,385	25,858,385
Cty TNHH Nước Giải Khát KIRIN Việt Nam	33,588,997	33,588,997	47,709,733	47,709,733
Công Ty TNHH Việt Nam Chuan Li Can	23,016,142	23,016,142	17,248,884	17,248,884
Các nhà cung cấp khác	52,130,253	52,130,253	56,963,014	56,963,014
	137,410,131	137,410,131	147,780,016	147,780,016

(b) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/06/2025		31/12/2024	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Ngắn hạn	137,410,131	137,410,131	110,503,871	147,780,016
	137,410,131	137,410,131	110,503,871	147,780,016

(c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/2025	30/06/2025	31/12/2024	31/12/2024
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Công ty mẹ cấp cao nhất				
Kirin Holdings Company, Limited	1,125	1,125	5,951	5,951
Các bên liên quan khác				
Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam	33,588,997	33,588,997	47,709,733	47,709,733
Kyowa Hakko Bio Singapore Pte., Ltd.	3,406,000	3,406,000	2,810,610	2,810,610
Kirin Engineering Company, Limited – Chi nhánh Đài Loan	-	-	-	-
	36,996,122	36,996,122	50,526,294	50,526,294

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Mẫu B 09-DN

Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

15 Thuế phải nộp Nhà nước

	31/12/2024 VND'000	Số phải nộp VND'000	Số đã căn trừ VND'000	Số đã nộp VND'000	30/06/2025 VND'000
Thuế giá trị gia tăng	3,119,408	77,582,312	(57,517,212)	(22,360,729)	823,779
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,421,771	16,848,060	-	(18,497,558)	9,772,273
Thuế thu nhập cá nhân	198,270	4,459,785	-	(4,466,823)	191,232
Thuế khác	328,263	874,095	-	(991,778)	210,580
	15,067,712	99,764,252	(57,517,212)	(46,316,888)	10,997,864

16 Chi phí phải trả

	30/06/2025 VND'000	31/12/2024 VND'000
Chiết khấu thương mại và hoa hồng bán hàng	8,463,916	11,890,804
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	5,937,761	15,135,508
Thưởng nhân viên bán hàng	3,573,582	5,883,579
Phí đặc phái nhân viên (*)	4,466,052	4,109,851
Chi phí vận chuyển	2,735,676	3,650,726
Chi phí khác	14,008,443	24,643,511
	39,185,431	65,313,979

(*) Theo Hợp đồng đặc phái nhân viên ngày 1 tháng 7 năm 2011, Tập đoàn đã đồng ý trả phí đặc phái nhân viên cho Kirin Holdings Company, Limited, một bên liên quan, là đơn vị đã cung cấp dịch vụ tư vấn chiến lược và quản trị doanh nghiệp và hỗ trợ cho Tập đoàn với một mức phí cố định được quy định trong hợp đồng cho từng nhân viên cụ thể.

17 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2025 VND'000	31/12/2024 VND'000
Cổ tức phải trả	555,874	555,874
Phải trả phi thương mại cho một bên liên quan	462,089	850,495
Phải trả khác	979,228	980,946
	1,997,191	2,387,315

Khoản phải trả phi thương mại cho một bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu B 09-DN

18 Dự phòng dài hạn

Biến động dự phòng trong năm như sau:	Dự phòng trợ cấp thôi việc	Dự phòng trợ cấp thôi việc
	30/06/2025	31/12/2024
	VND'000	VND'000
Số dư đầu năm	3,387,207	2,323,276
Dự phòng lập trong năm	2,554,597	1,367,391
Dự phòng sử dụng trong năm	(113,482)	(303,460)
Số dư cuối năm	5,828,322	3,387,207

19 Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND'000	Vốn thặng dư VND'000	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND'000	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND'000	Tổng cộng VND'000
Số dư tại ngày 01/01/2024	871,409,840	85,035,704	90,034,048	209,169,018	1,255,648,610
Lãi trong năm				172,925,450	172,925,450
Cổ tức (Thuyết minh 21)				(209,138,361)	(209,138,361)
Số dư tại ngày 31/12/2024	871,409,840	85,035,704	90,034,048	172,956,107	1,219,435,699
Lãi trong năm				86,107,798	86,107,798
Cổ tức (Thuyết minh 21)					-
Số dư tại ngày 30/06/2025	871,409,840	85,035,704	90,034,048	259,063,905	1,305,543,497

20 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/06/2025		31/12/2024	
	Số cổ phiếu	VND'000	Số cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	87,140,992	871,409,920	87,140,992	871,409,920
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	87,140,984	871,409,840	87,140,984	871,409,840

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ báo cáo.

21 Vốn khác của chủ sở hữu

(b) Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, Công ty đã thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán từ Đô la Mỹ (USD) sang đồng Việt Nam (VND) phù hợp với quy định của Thông tư số 244/2010/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 244). Theo đó, toàn bộ số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái là 1 USD đổi 20.828 VND. Khoản chênh lệch giữa giá trị được quy đổi và mệnh giá của cổ phiếu phổ thông là 90.034.048.000 VND được trình bày trong quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

22 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/06/2025	31/12/2024
	VND'000	VND'000
Trong vòng một năm	3,283,588	4,105,089
Trong vòng hai đến năm năm	273,028	1,504,071
	3,556,616	5,609,160

(b) Ngoại tệ

	30/06/2025		31/12/2024	
	Nguyên tệ	VND'000	Nguyên tệ	VND'000
USD	85,975	2,151,676	33,268	850,041
		2,151,676		850,041

23 Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.
Doanh thu thuần bao gồm.

	Q2-2025	Q2-2024	LK2025Q2	LK2024Q2
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Tổng doanh thu				
■ Doanh thu từ nước giải khát.	408,902,174	457,090,215	820,734,451	856,080,288
■ Doanh thu từ thực phẩm đóng hộp	105,326,230	100,272,657	218,722,333	178,232,025
■ Doanh thu từ bán phế liệu	5,830,007	1,768,826	10,782,485	3,222,114
	520,058,411	559,131,698	1,050,239,269	1,037,534,427

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu B 09-DN

	Q2-2025 VND'000	Q2-2024 VND'000	LK2025Q2 VND'000	LK2024Q2 VND'000
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu:				
■ Giảm giá hàng bán - nước giải khát	27,673,606	31,712,453	58,537,709	60,889,843
■ Giảm giá hàng bán - thực phẩm đóng hộp	2,668,325	2,715,273	5,736,448	4,818,286
■ Hàng bán trả lại	-	-	-	-
	30,341,931	34,427,726	64,274,157	65,708,129
Doanh thu thuần	489,716,480	524,703,972	985,965,112	971,826,298

24	Giá vốn hàng bán			
	Q2-2025	Q2-2024	LK2025Q2	LK2024Q2
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Tổng giá vốn hàng bán.				
■ Giá vốn của nước giải khát	254,185,990	272,001,683	511,527,048	517,640,851
■ Giá vốn của các sản phẩm khác	78,740,154	59,032,814	160,084,746	106,815,322
	332,926,144	331,034,497	671,611,794	624,456,173

25	Doanh thu hoạt động tài chính			
	Q2-2025	Q2-2024	LK2025Q2	LK2024Q2
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng	7,340,693	4,827,087	14,546,119	8,773,922
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	170,130	77,467	232,919	113,065
	7,510,823	4,904,554	14,779,038	8,886,987

26	Chi phí tài chính				
		Q2-2025	Q2-2024	LK2025Q2	LK2024Q2
		VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Lỗ chênh lệch tỷ giá		154,948	195,175	299,641	227,185
		154,948	195,175	299,641	227,185

27	Chi phí bán hàng				
	Q2-2025	Q2-2024	LK2025Q2	LK2024Q2	
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	
Chi phí nhân viên và chi phí hỗ trợ	47,657,918	46,436,919	92,920,145	88,718,999	
Chi phí vận chuyển	25,417,246	26,188,559	50,917,701	48,251,186	
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	21,934,008	29,348,291	37,886,558	46,147,723	
Chi phí thuê	3,217,642	2,970,418	5,794,960	5,340,723	
Chi phí khác	4,690,954	4,210,468	7,938,489	6,508,433	
	102,917,768	109,154,655	195,457,853	194,967,064	

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu B 09-DN

28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Q2-2025	Q2-2024	LK2025Q2	LK2024Q2
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí nhân viên	3,793,027	3,611,543	7,485,889	6,782,430
Chi phí thuê	525,238	484,978	1,022,821	959,374
Chi phí tư vấn	907,900	1,628,294	1,788,800	2,458,344
Chi phí trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất	1,459,139	-	1,459,139	-
Chi phí khấu hao và phân bổ	288,995	356,757	587,617	709,807
Chi phí dự phòng	308,435	1,401,158	2,554,597	1,449,613
Chi phí khác	5,703,040	7,517,902	11,726,939	11,783,172
	12,985,774	15,000,632	26,625,802	24,142,740

29 Thu nhập khác

	Q2-2025	Q2-2024	LK2025Q2	LK2024Q2
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Lãi từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	-	250,000	25,000	250,000
Thu nhập bồi thường	115,299	173,980	1,108,705	435,457
Thu nhập khác	451,775	221,001	516,685	275,309
	567,074	644,981	1,650,390	960,766

30 Chi phí khác

	Q2-2025	Q2-2024	LK2025Q2	LK2024Q2
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí phạt	-	2,730,462	-	2,730,462
Khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng	10,918	10,918	21,836	29,114
Lỗ do thanh lý tài sản cố định hữu hình	-	-	70,000	-
Chi phí khác	273,009	283,664	556,490	649,431
	283,927	3,025,044	648,326	3,409,007

31 Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Q2-2025	Q2-2024	LK2025Q2	LK2024Q2
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	224,614,543	211,272,947	406,543,869	340,007,929
Chi phí nhân công	63,413,771	61,853,044	125,430,657	117,315,266
Chi phí khấu hao	3,044,933	2,552,827	6,127,140	4,967,999
Chi phí dịch vụ mua ngoài	159,612,463	160,812,787	309,250,841	287,261,163
Chi phí khác	10,118,598	13,608,747	19,626,834	18,313,938
	460,804,309	450,100,351	866,979,341	767,866,295

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu B 09-DN

32	Thuế thu nhập		
(a)	Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất		
		30/06/2025	31/12/2024
		VND'000	VND'000
Chi phí thuế hiện hành			
Năm hiện hành		16,848,060	47,638,969
Dự phòng thiếu trong những năm trước		-	1,884,932
		16,848,060	49,523,901
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại			
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời		4,795,266	(1,828,997)
		4,795,266	(1,828,997)
Chi phí thuế thu nhập		21,643,326	47,694,904
(b)	Đối chiếu thuế suất thực tế		
		30/06/2025	31/12/2024
		VND'000	VND'000
Lãi (lỗ) trước thuế		107,751,124	220,620,354
Thuế tính theo thuế suất của Công ty		21,550,225	44,124,071
Chi phí không được khấu trừ thuế		93,101	1,685,901
Dự phòng thiếu trong những năm trước		-	1,884,932
		21,643,326	47,694,904
(c)	Thuế suất áp dụng		
Theo các điều khoản của luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cho nhà nước theo mức thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế (2024: 20%)			
33	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
(a)	Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông		
		30/06/2025	31/12/2024
		VND'000	VND'000
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông		86,107,798	172,925,450
(b)	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền		
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong		87,140,984	87,140,984
(c)	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		988	1,984

34 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	LK2025Q2	LK2024Q2
	VND'000	VND'000
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Kirin Holdings Company, Limited - Công ty mẹ cuối cùng		
Phí đặc phái nhân viên	4,644,629	4,237,200
Mua dịch vụ	-	6,717
Công ty mẹ		
Kirin Holdings Singapre Pte, Ltd		
Mua dịch vụ	-	-
Chi trả cổ tức	-	-
Tài trợ chiến dịch CSV	-	-
Các bên liên quan khác		
Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam		
Phí gia công	178,778,729	159,804,215
Mua dịch vụ	2,607,718	2,337,070
Bán thành phẩm	32,584	174,630
Mua hàng hóa	12,177	14,488
Chi phí bồi thường	1,129	-
Kyowa Hakko Bio Singapore Pte,Ltd		
Mua hàng hóa	6,291,150	5,549,730
Kirin Engineering Company, Limited - Taipei Branch		
Mua hàng hóa	728,950	11,254,266
Mua dịch vụ	-	-
Chi Nhánh Công Ty Kirin Engineering Company Limited Tại Việt Nam		
Mua hàng hóa	-	13,669,346
Công Ty Kirin Engineering Company Limited		
Mua dịch vụ	-	-
Engineering Nhật Bản-Thầu chính Dự án Cải tạo Nhà xưởng và xây mới nhà kho Cty CPTP Quốc Tế		
Mua dịch vụ	4,501,045	-
Thành viên Hội đồng Quản trị		
<i>Thù lao</i>	-	-
Thành viên Ban Giám đốc		
<i>Lương</i>	-	-

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Thành viên Ban Kiểm soát

Lương

Nguyễn Thanh Bách – Trưởng ban	339,201	331,218
Thái Thu Thảo – Thành viên	-	-
Akihiro Kurosawa – Thành viên	-	-

Nhân sự quản lý chủ chốt (không bao gồm tất cả các mục được trình bày ở trên)

Lương, thưởng và các phúc lợi khác	-	-
Phí biệt phái nhân sự	2,486,720	2,412,640

Đồng Nai, ngày 17 tháng 07 năm 2025.

Lập bảng

Người duyệt

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Atsushi Kawasaki
Tổng Giám đốc